CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HẬU GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính từ ngày 06/08/2020 đến ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 24

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HẬU GIANG
Đường Võ Văn Kiệt, Phường V, Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi trường Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Tài Nguyên Và Môi trường Hậu Giang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Trung Tâm Kỹ Thuật Tài Nguyên Và Môi Trường theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc chuyển Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300332247 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Đến ngày 06 tháng 08 năm 2020 Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tài Nguyên Và Môi trường Hậu Giang theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300332247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 06 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Đường Võ Văn Kiệt, Phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
- Điện thoại : 0293 3 878 922

Hoạt động chính của Công ty: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Phước Lộc	Chủ tịch

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Quốc Tú	Trưởng ban
Ông Lê Ngọc Tùng	Thành viên
Ông Lê Quang Trưởng	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lương Văn Nguyên	Giám đốc
Ông Vũ Thành Trung	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Phước Lộc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lương Văn Nguyên	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính từ ngày 06 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty chưa hoàn tất thủ tục xử lý tài chính và kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập đến ngày chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 06 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính từ ngày 06 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 6300332241 - C.T.C.P - CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HẬU GIANG - TP. VỊ THANH - T. HẬU GIANG

Nguyễn Phước Lộc

NGUYỄN PHƯỚC LỘC
Chủ tịch
Hậu Giang, ngày 14 tháng 05 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants & business advisers

Số: 020/2021/BCKT-CT.00245

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HẬU GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tài nguyên và môi trường Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 05 năm 2021, từ trang 5 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 06 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại mục 7.2 của thuyết minh Báo cáo tài chính, đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang hoàn tất xử lý tồn tại về tài chính theo quy định của pháp luật trước khi xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập và giá trị phần vốn nhà nước tại đơn vị vào ngày chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi cũng không thể tiến hành các thủ tục kiểm toán thay thế khác để có thể kiểm chứng về tính hiện hữu, đúng đắn của các chỉ tiêu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Trung Tâm Kỹ Thuật Tài Nguyên Và Môi Trường (tiền thân của Công ty Cổ phần Tài Nguyên Và Môi Trường Hậu Giang) cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 05 tháng 08 năm 2020 chưa được kiểm toán.

TRANG ĐẮC NHÃ
Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

NGUYỄN MẠNH PHÚ
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5556-2021-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ
Thành phố Cần Thơ, ngày 14 tháng 05 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HẬU GIANG
Đường Võ Văn Kiệt, Phường V, Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	06/08/2020
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8.404.442.885**	**7.441.729.370**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**1.715.924.109**	**782.534.457**
Tiền	111		1.715.924.109	782.534.457
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.669.444.980**	**4.640.121.117**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	2.375.615.509	2.300.636.416
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.293.829.471	2.339.484.701
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.4	**2.019.073.796**	**2.019.073.796**
Hàng tồn kho	141		2.019.073.796	2.019.073.796
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**-**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HẬU GIANG
Đường Võ Văn Kiệt, Phường V, Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	06/08/2020
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**19.497.127.257**	**20.180.915.347**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**16.600.767.421**	**17.031.251.214**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	16.600.767.421	17.031.251.214
Nguyên giá	222		18.418.210.583	18.418.210.583
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.817.443.162)	(1.386.959.369)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228	5.6	35.000.000	35.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.000.000)	(35.000.000)
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.896.359.836**	**3.149.664.133**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.896.359.836	3.149.664.133
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**27.901.570.142**	**27.622.644.717**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HẬU GIANG
Đường Võ Văn Kiệt, Phường V, Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	06/08/2020
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		**8.965.149.549**	**7.762.513.190**
Nợ ngắn hạn	**310**		**8.629.559.636**	**7.426.923.277**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	921.473.374	810.088.610
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	1.430.070.515	1.295.334.000
Phải trả người lao động	314	5.10	3.102.771.116	2.736.702.005
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	53.281.818	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	3.079.428.771	2.542.264.620
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.13	42.534.042	42.534.042
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**335.589.913**	**335.589.913**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.14	335.589.913	335.589.913

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HẬU GIANG
Đường Võ Văn Kiệt, Phường V, Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	06/08/2020
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**18.936.420.593**	**19.860.131.527**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.15	**18.936.420.593**	**19.860.131.527**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.710.000.000	22.710.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.710.000.000	22.710.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.773.579.407)	(2.849.868.473)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.849.868.473)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(923.710.934)	(2.849.868.473)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**27.901.570.142**	**27.622.644.717**

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 6300332247 - C.T.C.P - CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HẬU GIANG - TP. VỊ THANH - T. HẬU GIANG

Lương Văn Nguyên

NGUYỄN THỊ ĐÀO
Kế toán trưởng/Người lập biểu

LƯƠNG VĂN NGUYÊN
Giám đốc
Hậu Giang, ngày 14 tháng 05 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HẬU GIANG
Đường Võ Văn Kiệt, Phường V, Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính từ ngày 06 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 06/08/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 05/08/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**1.603.987.499**	**8.217.968.392**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	**10**		**1.603.987.499**	**8.217.968.392**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**595.840.062**	**10.790.153.489**
Lợi nhuận gộp	**20**		**1.008.147.437**	**(2.572.185.097)**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	284.800	1.533.800
Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.4	99.067.524	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	1.833.075.647	232.680.980
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(923.710.934)**	**(2.803.332.277)**
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	**40**		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(923.710.934)**	**(2.803.332.277)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	-	46.536.196
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(923.710.934)**	**(2.849.868.473)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	(407)	

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 6300332247 - C.T.C.P
CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HẬU GIANG
TP. VỊ THANH - T. HẬU GIANG

NGUYỄN THỊ ĐÀO
Kế toán trưởng/Người lập biểu

LƯƠNG VĂN NGUYÊN
Giám đốc
Hậu Giang, ngày 14 tháng 05 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HẬU GIANG
Đường Võ Văn Kiệt, Phường V, Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 06 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 06/08/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 05/08/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(923.710.934)**	**(2.803.332.277)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		430.483.793	2.427.641.804
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(284.800)	(1.533.800)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***(493.511.941)***	***(377.224.273)***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.323.863)	(873.160.564)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.202.636.359	1.718.516.762
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		253.304.297	-
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(25.582.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**933.104.852**	**442.549.925**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		284.800	1.533.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**284.800**	**1.533.800**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HẬU GIANG
Đường Võ Văn Kiệt, Phường V, Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 06 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 06/08/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 05/08/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**933.389.652**	**444.083.725**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**782.534.457**	**338.450.732**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	5.1	**1.715.924.109**	**782.534.457**

NGUYỄN THỊ ĐÀO
Kế toán trưởng/Người lập biểu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HẬU GIANG
Lương Văn Nguyên

LƯƠNG VĂN NGUYÊN
Giám đốc
Hậu Giang, ngày 14 tháng 05 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tài Nguyên Và Môi trường Hậu Giang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Trung Tâm Kỹ Thuật Tài Nguyên Và Môi Trường theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc chuyển Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300332247 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 06 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước. Do giai đoạn tài chính cuối cùng của Trung Tâm Kỹ Thuật Tài Nguyên Môi Trường (tiền thân của Công ty) hoạt động theo mô hình đơn vị hành chính sự nghiệp có thu chi được giao tự chủ kinh phí hoàn toàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 05 tháng 08 năm 2020 (hơn 19 tháng) và năm tài chính đầu tiên của Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 06 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 (gần 5 tháng).

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 32 người (tại ngày 06 tháng 08 năm 2020 là 32 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Giai đoạn tài chính của cuối cùng của Trung Tâm Kỹ Thuật Tài Nguyên Và Môi Trường (tiền thân của Công ty) hoạt động theo mô hình đơn vị hành chính sự nghiệp có thu chi được giao tự chủ kinh phí hoàn toàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 05 tháng 08 năm 2020

Năm tài chính đầu tiên của Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 06 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	10

4.6 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.7 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được duyệt.

4.8 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.9 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.11 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	06/08/2020 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	383.137.233	479.325.928
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	1.332.786.876	303.208.529
	1.715.924.109	**782.534.457**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	06/08/2020 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Ban quản lý dự án huyện Phụng Hiệp - Hậu Giang	45.074.000	1.062.696.000
Sở Tài nguyên và Môi trường	611.513.333	611.513.333
Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	683.257.000	408.920.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Hậu Giang	392.728.400	-
Các đối tượng khác	643.042.776	217.507.083
	2.375.615.509	**2.300.636.416**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang hoàn tất thủ tục xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần đối với khoản mục công nợ phải thu khách hàng là 1.647.890.416 VND (xem thêm tại thuyết minh 7.2).

5.3 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		06/08/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	2.020.039.451	-	2.062.839.451	-
Phải thu cổ phần hóa	268.751.566	-	268.751.566	-
Các đối tượng khác	5.038.454	-	7.893.684	-
	2.293.829.471	**-**	**2.339.484.701**	**-**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang hoàn tất thủ tục xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần đối với khoản mục công nợ phải thu khác là 2.288.791.017 VND (xem thêm tại thuyết minh 7.2).

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2020		06/08/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.019.073.796	-	2.019.073.796	-

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang hoàn tất thủ tục xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần đối với khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 2.019.073.796 VND (xem thêm tại thuyết minh 7.2).

5.5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 06/08/2020	15.129.719.264	2.858.491.319	430.000.000	18.418.210.583
Tại ngày 31/12/2020	15.129.719.264	2.858.491.319	430.000.000	**18.418.210.583**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 06/08/2020	605.186.673	566.772.696	215.000.000	1.386.959.369
Khấu hao trong năm	252.161.988	160.405.138	17.916.667	430.483.793
Tại ngày 31/12/2020	857.348.661	727.177.834	232.916.667	**1.817.443.162**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 06/08/2020	14.524.532.591	2.291.718.623	215.000.000	17.031.251.214
Tại ngày 31/12/2020	14.272.370.603	2.131.313.485	197.083.333	**16.600.767.421**

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 06/08/2020	35.000.000
Tại ngày 31/12/2020	**35.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 06/08/2020	35.000.000
Tại ngày 31/12/2020	**35.000.000**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 06/08/2020	-
Tại ngày 31/12/2020	-

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	06/08/2020 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.896.359.836	3.149.664.133

5.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	06/08/2020 VND
Phải trả các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ ACB	618.718.000	618.718.000
Công ty kiểm định giá Thăng Long	80.000.000	80.000.000
Các nhà cung cấp khác	222.755.374	111.370.610
	921.473.374	**810.088.610**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang hoàn tất thủ tục xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần đối với khoản mục công nợ phải trả người bán là 810.088.610 VND (xem thêm tại thuyết minh 7.2).

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	06/08/2020	Số phát sinh trong năm		31/12/2020
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	945.596.443	151.707.515	(30.011.000)	1.067.292.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.608.482	-	-	117.608.482
Thuế thu nhập cá nhân	57.464	13.040.000	-	13.097.464
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.778.560	(12.778.560)	-
Các khoản khác	232.071.611	-	-	232.071.611
	1.295.334.000	**177.526.075**	**(42.789.560)**	**1.430.070.515**

Thuế giá trị gia tăng:
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Từ ngày 06/08/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 05/08/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(923.710.934)	(2.803.332.277)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	268.182	-
Thu nhập chịu thuế	(923.442.752)	(2.803.332.277)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh trong năm	-	46.536.196
Tổng thuế TNDN phải nộp	**-**	**46.536.196**

5.10 Phải trả người lao động

	31/12/2020 VND	06/08/2020 VND
Phải trả người lao động	3.102.771.116	2.736.702.005

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang hoàn tất thủ tục xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần đối với khoản mục phải trả người lao động là 2.736.702.005 VND (xem thêm tại thuyết minh 7.2).

5.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	06/08/2020 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Trích chi phí đóng trụ	34.681.818	-
Trích chi phí trang phục nhân viên	18.600.000	-
	53.281.818	**-**

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	06/08/2020 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Tạm ứng vốn ngân sách	550.000.000	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	292.814.392	166.650.241
Phải trả chi phí cổ phần hóa	153.102.500	309.102.500
Phải trả cổ phần hóa	2.066.511.879	2.066.511.879
Các đối tượng khác - phải trả khác	17.000.000	-
	3.079.428.771	**2.542.264.620**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang hoàn tất thủ tục xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần đối với khoản mục phải trả khác là 2.769.614.379 VND (xem thêm tại thuyết minh 7.2).

5.13 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Từ ngày 06/08/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 05/08/2020 VND
Số dư đầu năm	42.534.042	42.534.042
Trích quỹ trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**42.534.042**	**42.534.042**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang hoàn tất thủ tục xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần đối với khoản mục Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 42.534.042 VND (xem thêm tại thuyết minh 7.2).

5.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Từ ngày 06/08/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 05/08/2020 VND
Số dư đầu năm	335.589.913	335.589.913
Trích quỹ trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**335.589.913**	**335.589.913**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang hoàn tất thủ tục xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần đối với khoản mục Quỹ phát triển khoa học và công nghệ là 335.589.913 VND (xem thêm tại thuyết minh 7.2).

5.15 Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	-	21.412.674.500	-	21.412.674.500
Lỗ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 05/08/2020	-	-	(2.849.868.473)	(2.849.868.473)
Tại ngày 05/08/2020	**-**	**21.412.674.500**	**(2.849.868.473)**	**18.562.806.027**
Tăng vốn cổ phần hóa	22.710.000.000	(21.412.674.500)	-	(1.297.325.500)
Tại ngày 06/08/2020	22.710.000.000	-	(2.849.868.473)	19.860.131.527
Lỗ từ ngày 06/08/2020 đến ngày 31/12/2020	-	-	(923.710.934)	(923.710.934)
Tại ngày 31/12/2020	**22.710.000.000**	**-**	**(3.773.579.407)**	**18.936.420.593**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang hoàn tất thủ tục quyết toán vốn Nhà nước nên chưa xử lý khoản điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần với số tiền 2.849.868.473 VND (xem thêm tại thuyết minh 7.2).

5.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		06/08/2020	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	22.355.000.000	98,44%	22.355.000.000	98,44%
Các cổ đông khác	355.000.000	1,56%	355.000.000	1,56%
	22.710.000.000	**100%**	**22.710.000.000**	**100%**

5.15.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	06/08/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.271.000	2.271.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.271.000	2.271.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	2.271.000	**2.271.000**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.271.000	2.271.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	2.271.000	**2.271.000**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 06/08/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 05/08/2020 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.603.987.499	8.217.968.392
	1.603.987.499	**8.217.968.392**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 06/08/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 05/08/2020 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	595.840.062	10.790.153.489
	595.840.062	**10.790.153.489**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 06/08/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 05/08/2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	284.800	1.533.800
	284.800	**1.533.800**

6.4 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 06/08/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 05/08/2020 VND
Chi phí cọc mốc các dự án	81.145.454	-
Chi phí bán hàng khác	17.922.070	-
	99.067.524	**-**

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 06/08/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 05/08/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	892.844.506	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	430.483.793	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	509.747.348	232.680.980
	1.833.075.647	**232.680.980**

6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 06/08/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 05/08/2020 VND
Chi phí nhân công	1.488.684.568	6.517.915.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	430.483.793	2.427.641.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	378.845.405	1.708.504.239
Chi phí khác	229.969.467	368.772.843
	2.527.983.233	**11.022.834.469**

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 06/08/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(923.710.934)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(923.710.934)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	2.271.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**(407)**

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ ngày 06/08/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 05/08/2020 VND
Tiền lương và thưởng	148.419.690	233.009.000

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty đang hoàn tất thủ tục xử lý tài chính, Quyết toán vốn Nhà Nước và bàn giao khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Do đó, một số khoản mục trên báo cáo có thể được điều chỉnh tăng/giảm vốn Nhà nước khi Công ty hoàn tất các thủ tục kiểm toán nêu trên. Cụ thể, các chỉ tiêu chưa hoàn tất xử lý tài chính khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần như sau:

Chỉ tiêu	05/08/2020 VND	Phát sinh VND	31/12/2020 VND
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.300.636.416	(652.746.000)	1.647.890.416
Phải thu tạm ứng nhân viên	2.062.839.451	(42.800.000)	2.020.039.451
Phải thu khác	268.751.566	-	268.751.566
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.019.073.796	-	2.019.073.796
Phải trả người bán ngắn hạn	810.088.610	-	810.088.610
Phải trả người lao động	2.736.702.005	-	2.736.702.005
Tạm ứng vốn ngân sách	550.000.000	-	550.000.000
Phải trả cổ phần hóa	309.102.500	(156.000.000)	153.102.500
Chênh lệch vốn được duyệt và vốn Nhà nước tạm xác định tại ngày công bố giá trị đơn vị	2.066.511.879	-	2.066.511.879
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	42.534.042	-	42.534.042
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	335.589.913	-	335.589.913
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.849.868.473)	-	(2.849.868.473)

NGUYỄN THỊ ĐÀO	**LƯƠNG VĂN NGUYÊN**
Kế toán trưởng/Người lập biểu	**Giám đốc**
	Hậu Giang, ngày 14 tháng 05 năm 2021